

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

6 THÁNG NĂM 2012

Hạ long, ngày 25 tháng 07 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.06.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2012)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		64 085 379 429	72 639 053 470
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52 083 173 928	57 771 538 484
1	Tiền	111	V.01	6 766 999 182	3 538 817 940
2	Các khoản tương đương tiền	112		45 316 174 746	54 232 720 544
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 909 268 089	14 550 408 827
1	Phải thu của khách hàng	131		11 534 537 789	13 848 752 793
2	Trả trước cho người bán	132		117 700 000	108 100 000
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	257 030 300	593 556 034
IV	Hàng tồn kho	140		27 466 157	28 792 477
1	Hàng tồn kho	141	V.04	27 466 157	28 792 477
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		65 471 255	288 313 682
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36 000 000	100 750 000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		187 563 682
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		29 471 255	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22 389 115 679	24 366 759 720
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		22 389 115 679	24 366 759 720
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20 728 782 497	23 973 569 720
	- Nguyên giá	222		60 208 633 161	59 187 525 954
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-39 479 850 664	-35 213 956 234
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	307 090 000	393 190 000
	- Nguyên giá	228		751 431 000	751 431 000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 444 341 000	- 358 241 000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 353 243 182	
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260			
	Tổng cộng tài sản (270= 100 +200)	270		86 474 495 108	97 005 813 190

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.06.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2012)
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15 896 578 407	32 030 692 882
I	Nợ ngắn hạn	310		14 762 151 129	30 834 125 579
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		2 304 688 914	7 424 281 115
3	Người mua trả tiền trước	313		240 871 000	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 678 848 649	1 957 456 596
5	Phải trả người lao động	315		3 743 953 438	8 266 740 816
6	Chi phí phải trả	316	V.17	1 767 492 737	64 000 000
7	Phải trả nội bộ	317		190 374 135	2 854 289 635
8	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	406 194 945	3 385 757 440
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 429 727 311	6 881 599 977
II	Nợ dài hạn	330		1 134 427 278	1 196 567 303
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1 128 579 925	1 190 719 950
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5 847 353	5 847 353
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70 577 916 701	64 975 120 308
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70 577 916 701	64 975 120 308
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 998 440 000	19 998 440 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		22 219 107 747	21 371 216 140
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		- 2 889 941	- 1 269 006
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		22 758 841 567	23 606 733 174
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		5 604 417 328	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		86 474 495 108	97 005 813 190

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012

TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.06.2012)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2011)
1	Tài sản thuê ngoài		24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				
	2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
	2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
	2.3 Vật tư, hàng hoá hàng viện trợ				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	USD			297.4	297.8
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



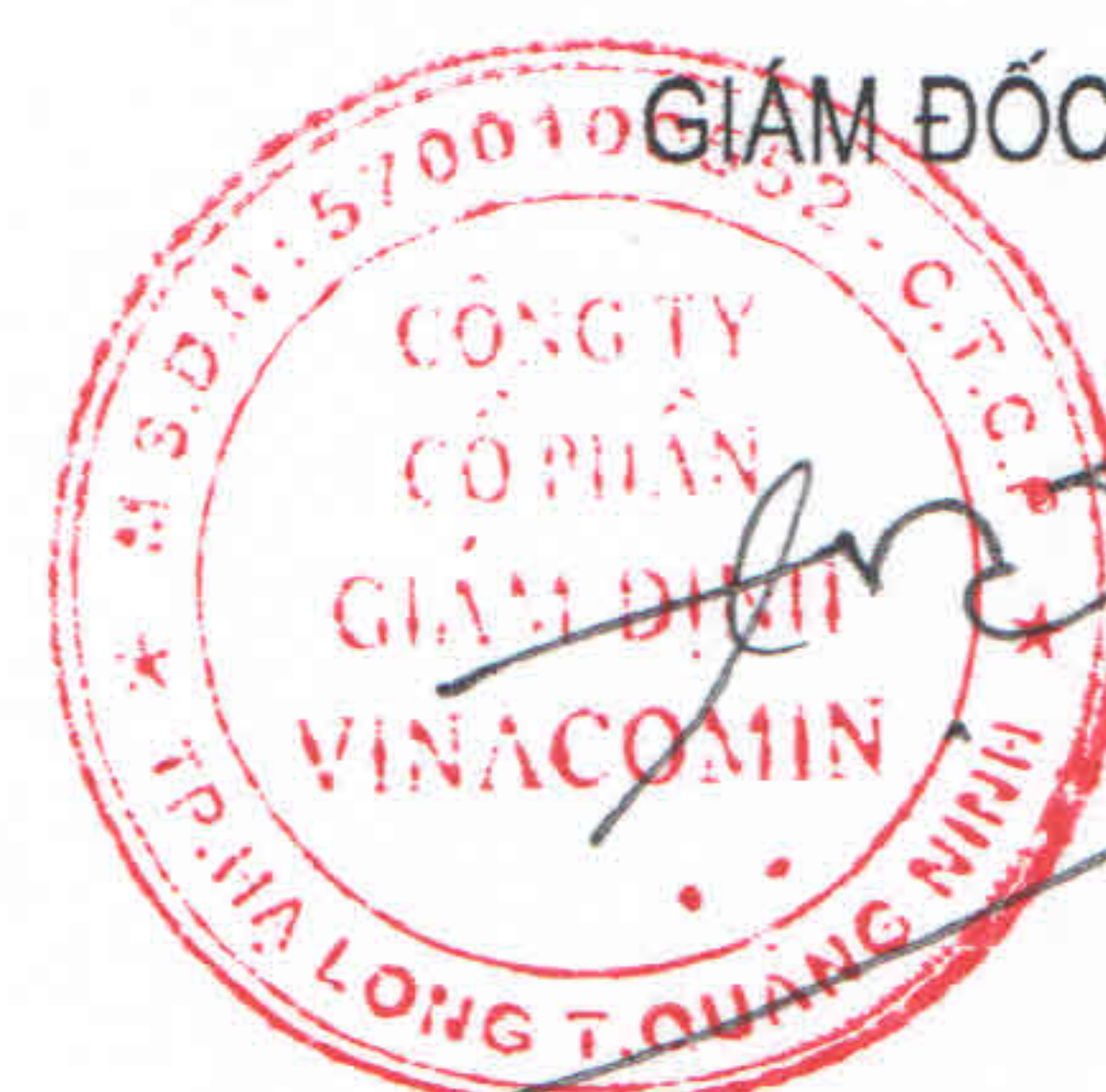
Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2012

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ 6 THÁNG	
				NĂM 2012	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2011
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	22 902 477 415	31 207 559 463	42 659 431 903	47 697 296 373
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		22 902 477 415	31 207 559 463	42 659 431 903	47 697 296 373
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14 721 005 029	16 415 255 941	27 588 651 080	26 961 960 906
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8 181 472 386	14 792 303 522	15 070 780 823	20 735 335 467
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 365 520 907	1 306 928 685	2 579 689 552	1 791 980 733
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	965 071	996 420	1 897 507	1 983 380
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23		965 071	996 420	1 897 507	1 983 380
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 246 998 566	7 521 577 212	10 200 640 113	11 328 941 248
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5 299 029 656	8 576 658 575	7 447 932 755	11 196 391 572
11	Thu nhập khác	31		274 589 015	221 197 056	274 589 015	406 179 130
12	Chi phí khác	32		205 942 000	- 63 154 432	205 942 000	142 559 805
13	Lợi nhuận khác	40		68 647 015	284 351 488	68 647 015	263 619 325
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5 367 676 671	8 861 010 063	7 516 579 770	11 460 010 897
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	817 133 240	1 995 486 902	1 912 162 442	2 873 827 724
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4 550 543 431	6 865 523 161	5 604 417 328	8 586 183 173
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					2 802	4 293

Ngày 25 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

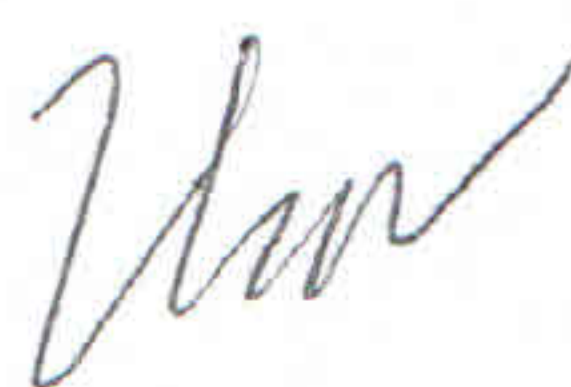
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp 6 tháng năm 2012)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6T NĂM 2012	6T NĂM 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.516.579.770	11.460.010.897
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.335.496.764	2.569.511.364
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.579.689.552)	(1.791.980.733)
Chi phí lãi vay	06	1.897.507	1.983.380
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.274.284.489	12.239.524.908
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.650.740.738	(1.005.765.705)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.326.320	(203.575.184)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11	(8.013.160.959)	(3.539.884.436)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	64.750.000	100.750.000
Tiền lãi vay đã trả	13	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.872.332.730)	(1.856.958.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	193.000.000	4.041.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.169.240.025)	(1.526.120.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(870.632.167)	8.248.970.477
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(1.395.000.000)	(3.600.725.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.630.826.558
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.579.689.552	1.791.980.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.184.689.552	1.822.082.272
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.999.532.000)	(3.199.750.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.685.474.615)	6.871.302.349
Tiền tồn đầu kỳ	60	57.771.538.484	24.707.749.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.889.941)	1.991.479
Tiền tồn cuối kỳ	70	52.083.173.928	31.581.043.655

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

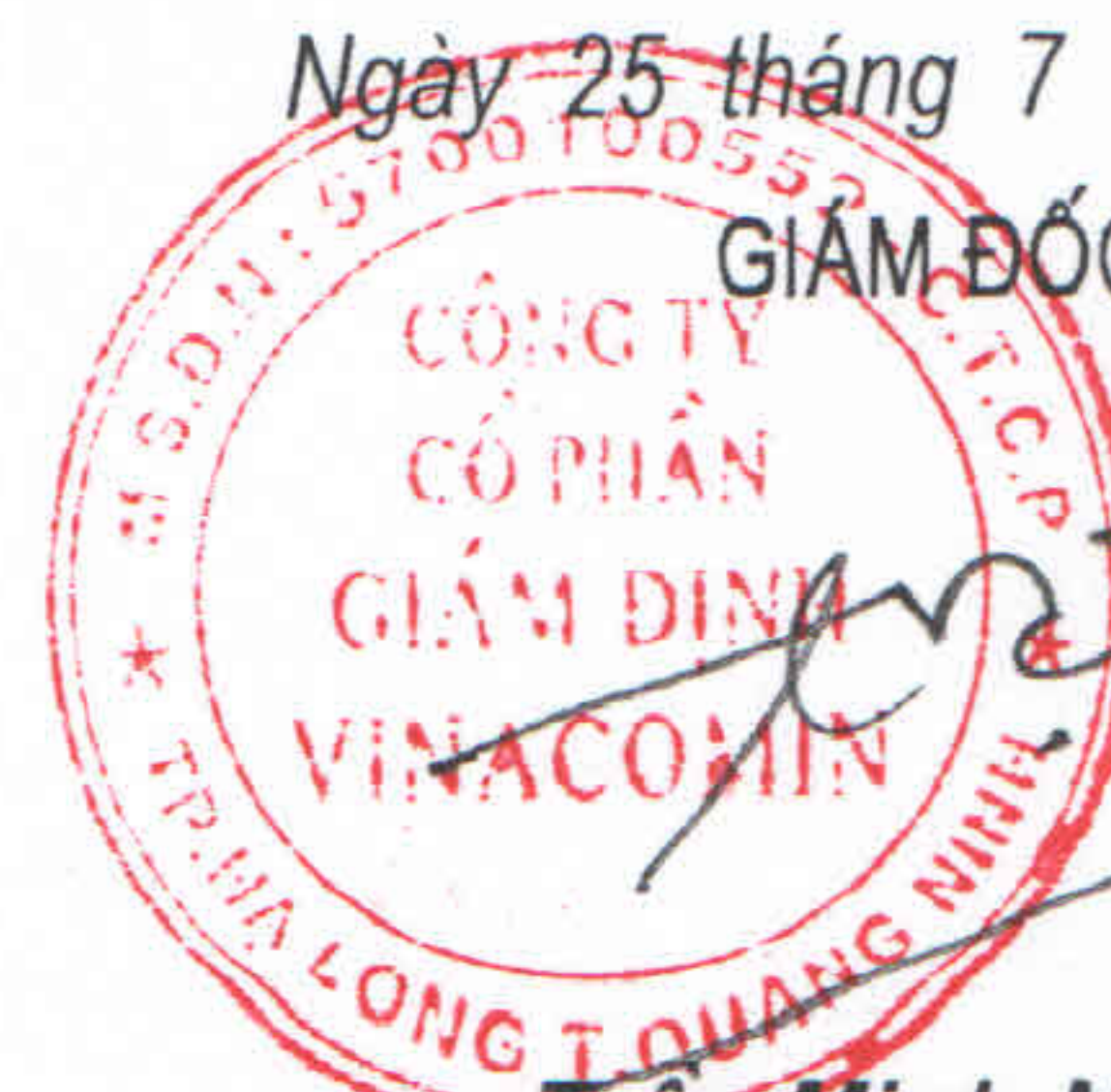


Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
2. Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2012 - 31/12/2012
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - . Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - . Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
 - . Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

. Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

. Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

. Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

. **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%,

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC T/ BỊ	P.TIỀN VẬN TẢI	TB DC QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ (1/1/2012)	28 862 061 393	20 527 617 086	8 126 954 432	1 414 721 061	256 171 982	59 187 525 954
- Mua trong năm		180 227 000	1 020 872 000			1 201 099 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	- 179 991 793					- 179 991 793
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	28 682 069 600	20 707 844 086	9 147 826 432	1 414 721 061	256 171 982	60 208 633 161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ (1/1/2012)	12 538 780 769	15 314 568 704	6 039 303 679	1 203 424 436	117 878 646	35 213 956 234
- Khấu hao trong năm	1 661 163 091	1 694 895 720	815 921 710	77 416 243		4 249 396 764
- Hao mòn trong năm					16 497 666	16 497 666
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	14 199 943 860	17 009 464 424	6 855 225 389	1 280 840 679	134 376 312	39 479 850 664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2012)	16 323 280 624	5 213 048 382	2 087 650 753	211 296 625	138 293 336	23 973 569 720
- Tại ngày cuối kỳ (30/6/2012)	14 482 125 740	3 698 379 662	2 292 601 043	133 880 382	121 795 670	20 728 782 497

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

24 092 096 794

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN	NHÃN HIỆU HH	P.MỀM MÁY VT	TSCĐ VH #	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu năm				751 431 000		751 431 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)				751 431 000		751 431 000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm				358 241 000		358 241 000
- Khấu hao trong năm				86 100 000		86 100 000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)				444 341 000		444 341 000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2012)				393 190 000		393 190 000
- Tại ngày cuối kỳ (30/6/2012)				307 090 000		307 090 000

Cuối kỳ (30.6.2012)

Đầu năm (1.1.2012)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a Đầu tư vào công ty con

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Về số lượng

+ Về giá trị

c Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT

	<u>Cuối kỳ (30.6.2012)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2012)</u>
+ Thuế GTGT hàng nội địa	557 317 546	180 153 068
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	817 133 240	1 777 303 528
- Thuế thu nhập cá nhân	12 879 000	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	291 518 863	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>1 678 848 649</u></u>	<u><u>1 957 456 596</u></u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	780 000 000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	987 492 737	64 000 000
Cộng	<u><u>1 767 492 737</u></u>	<u><u>64 000 000</u></u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	43 029 600	
- Bảo hiểm xã hội		1 475 465
- Bảo hiểm y tế		15 836 957
- Bảo hiểm thất nghiệp	5 209 264	846 180
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	357 956 081	3 367 598 838
Cộng	<u><u>406 194 945</u></u>	<u><u>3 385 757 440</u></u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u></u></u>	<u><u></u></u>
20. Vay và nợ dài hạn		

Cuối kỳ (30.6.2012)

Đầu năm (1.1.2012)

a. *Vay dài hạn*

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. *Nợ dài hạn*

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

=====

=====

- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		6 688 533 785				30 566 573 429			57 253 547 214
- Tăng vốn năm trước							7 722 842 100			7 722 842 100
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			14 682 682 355			- 1 269 006				14 681 413 349
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							14 682 682 355			14 682 682 355
SD cuối năm trước đầu năm nay	19 998 440 000		21 371 216 140			- 1 269 006	23 606 733 174			64 975 120 308
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác			847 891 607			- 1 620 935				846 270 672
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác							847 891 607			847 891 607
Số dư cuối kỳ(30/6/2012)	19 998 440 000		22 219 107 747			- 2 889 941	22 758 841 567			64 973 499 373

	<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42 659 431 903	47 697 296 373
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	42 659 431 903	47 697 296 373
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27 588 651 080	26 961 960 906
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>27 588 651 080</u>	<u>26 961 960 906</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 579 689 552	1 791 980 733
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>2 579 689 552</u>	<u>1 791 980 733</u>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
- Lãi tiền vay	1 897 507	1 983 380
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1 897 507	1 983 380
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	Cộng	<u>1 897 507</u>	<u>1 983 380</u>
		<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1 912 162 442	2 873 827 724
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		<u>1 912 162 442</u>	<u>2 873 827 724</u>
32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại			
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		<u>6 tháng năm 2012</u>	<u>6 tháng năm 2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4 769 792 430	4 241 563 083
+ Nguyên liệu		2 808 697 053	2 308 060 508
+ Nhiên liệu		1 438 392 220	1 479 689 227
+ Động lực		522 703 157	453 813 348
- Chi phí nhân công		22 459 962 569	25 744 514 140
+ Tiền lương		18 770 150 037	22 717 512 409
+ BHXH, BHYT, BHTN, KFCĐ		2 073 453 732	1 699 822 731
+ Ăn ca		1 616 358 800	1 327 179 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4 335 496 764	2 569 511 364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 444 156 223	2 409 577 064
- Chi phí khác bằng tiền		3 779 883 207	3 325 736 503
Tổng cộng		<u>37 789 291 193</u>	<u>38 290 902 154</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa